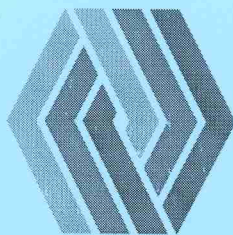


TỔNG CÔNG TY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4



VNECO4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

Nghệ An, ngày 17 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.018.186.368	50.167.268.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.814.093.730	8.813.769.033
1. Tiền	111		3.814.093.730	4.742.158.171
2. Các khoản tương đương tiền	112			4.071.610.862
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.933.349.800	3.650.275.259
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.950.812.606	1.950.812.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.462.806)	(1.192.940.086)
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			2.892.402.739
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.021.736.674	27.759.896.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.622.187.775	21.545.897.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.525.290.252	1.888.967.063
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.009.209.603	4.459.983.295
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(134.950.956)	(134.950.956)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6		
IV. Hàng tồn kho	140		9.217.461.928	9.834.967.270
1. Hàng tồn kho	141	V.8	9.217.461.928	9.834.967.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.544.236	108.360.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	31.544.236	108.360.502
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.604.947.039	9.606.087.235
I. Tài sản cố định	220		6.898.571.397	2.220.038.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	6.898.571.397	2.220.038.196
- Nguyên giá	222		15.420.593.711	10.068.318.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.522.022.314)	(7.848.280.754)
II. Tài sản dài hạn dở dang			1.174.000	3.800.864.084
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.174.000	3.800.864.084
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.380.952.381	2.380.952.381
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	2.380.952.381	2.380.952.381
IV. Tài sản dài hạn khác	260		324.249.261	1.204.232.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	324.249.261	1.204.232.574
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.623.133.407	59.773.355.945

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.087.557.293	45.032.793.653
I. Nợ ngắn hạn	310		35.556.018.646	44.537.453.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.218.722.828	13.964.060.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.938.387.374	12.136.088.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	548.120.213	344.265.385
4. Phải trả người lao động	314		5.490.586.139	4.606.538.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.009.158.183	5.599.927.138
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.979.333.054	2.261.832.109
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9.784.919.120	3.800.190.833
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	426.247.042	579.313.884
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.160.544.693	1.245.236.344
II. Nợ dài hạn	330		1.531.538.647	495.340.316
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		520.000.000	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.011.538.647	495.340.316
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.535.576.114	14.740.562.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	15.535.576.114	14.740.562.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		289.106.293	275.689.905
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.049.925.203	268.327.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		182.462.884	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		867.462.319	268.327.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.623.133.407	59.773.355.945

NGƯỜI LẬP



Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Tam

Ngày 17 tháng 01 năm 2022



Hồ Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.578.018.052	33.036.661.809	75.586.027.129	40.736.153.212
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và C/C DV (10=01- 02)	10	VI.2	26.578.018.052	33.036.661.809	75.586.027.129	40.736.153.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	26.092.047.621	31.344.506.682	71.305.263.056	38.235.716.177
5. Lợi nhuận gộp về BH và C/C DV (20=10-11)	20		485.970.431	1.692.155.127	4.280.764.073	2.500.437.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	250.790.488	404.221.999	289.606.696	772.451.293
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(575.447.745)	(63.389.619)	(408.646.236)	(272.770.425)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230.564.283	30.968.768	649.477.937	30.968.768
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.133.471.248	1.898.955.130	4.287.656.060	3.415.852.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		178.737.416	260.811.615	691.360.945	129.805.801
11. Thu nhập khác	31	VI.7	348.740.111	62.971.979	494.693.474	284.660.856
12. Chi phí khác	32	VI.8	56.410.740	6.219.681	83.131.236	128.626.993
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		292.329.371	56.752.298	411.562.238	156.033.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		471.066.787	317.563.913	1.102.923.183	285.839.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	97.045.490	(26.090.918)	235.460.864	17.511.895
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		374.021.297	343.654.831	867.462.319	268.327.769
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		364	334	844	261

Người lập



Phùng Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Tam

Ngày 17 tháng 01 năm 2022

Giám đốc công ty



Hồ Hữu Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4		
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh					
1. Thu tiền từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	31.966.739.090	13.271.974.673	74.280.413.103	43.410.833.900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(20.643.871.544)	(15.988.145.238)	(68.823.910.149)	(32.398.869.966)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.464.673.329)	(1.778.008.941)	(7.819.756.534)	(8.716.006.659)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(164.481.919)	(30.968.768)	(494.900.679)	(30.968.768)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(176.965.173)		(194.477.068)	(90.988.014)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	898.358.529	103.498.732	1.129.479.954	125.522.452
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.769.873.444)	(729.112.557)	(10.749.032.560)	(3.417.443.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.645.232.210	(5.150.762.099)	(12.672.183.933)	(1.117.920.898)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.500.000)	(409.506.281)	(2.068.846.590)	(592.905.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.544.000		30.544.000
3. Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác	23			-	(5.695.476.860)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			2.892.402.739	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Quý 4/2021 3	Quý 4/2020 4	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này	Kỳ trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.790.488	401.578.534	344.841.143	557.730.663
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>208.290.488</i>	<i>22.616.253</i>	<i>1.168.397.292</i>	<i>(2.700.107.651)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	8.461.119.120	3.800.190.833	36.773.003.636	3.800.190.883
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.341.009.393)		(30.268.275.349)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(879.890.273)</i>	<i>3.800.190.833</i>	<i>6.504.111.338</i>	<i>3.388.990.883</i>
lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.973.632.425	(1.327.955.013)	(4.999.675.303)	(429.037.666)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	840.461.305	10.141.724.046	8.813.769.033	9.242.806.699
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.814.093.730	8.813.769.033	3.814.093.730	8.813.769.033

NGƯỜI LẬP

Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Tam

Ngày 17 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Hồ Hữu Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty CP xây dựng điện VNECO4 được đổi tên từ Công ty CP xây lắp điện 3.4 theo Quyết định số 03/QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 so Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/05/2011 và thay đổi lần thứ 09 ngày 23/03/2020.

Tên tiếng Anh: Vneco 4 Electricity Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VNECO 4.

Mã chứng khoán: VE4 - Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trụ sở chính: 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; phá dỡ; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng các công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa thiết bị điện; Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 78 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 78 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình thi công công trình.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 16 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa, cải tạo.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm thù lao HĐQT, chi phí sẽ phải trích trước cho các công trình xây lắp. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận và dự toán quyết toán được duyệt.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (chứng khoán kinh doanh), các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	3.814.093.730	4.742.158.171
Tiền mặt	9.894.368	180.242.629
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.804.199.362	4.561.915.542
Các khoản tương đương tiền	-	4.071.610.862
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		4.071.610.862
Cộng	3.814.093.730	8.813.769.033

2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trang 22-23)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.622.187.775	134.950.956	21.545.897.244	134.950.956
Khách hàng trong nước	21.622.187.775	134.950.956	21.545.897.244	134.950.956
Cty Truyền tải Điện 1			15.208.807.819	-
Cty TNHH XDTM Hoàng Phương Tùng	167.833.909		167.833.909	-
Cty CP Long Việt	8.170.533.325			-
Cty CP XD Điện VNECO 2	520.652.976		149.953.468	-
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	989.276.906		2.291.313.652	
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	6.423.577.351		3.307.664.354	-
Ban QLDA lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc.	1.062.754.320			
Ban QLDA xây dựng miền Bắc	1.304.585.752			
Khách hàng khác	2.982.973.236	134.950.956	420.324.042	134.950.956
Cộng	21.622.187.775	134.950.956	21.545.897.244	134.950.956

3.

Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	31/12/2021		01/01/2021	
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	6.423.577.351	-	3.307.664.354	-
Cty CP XD Điện VNECO 2	520.652.976	-	149.953.468	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	989.276.906		2.291.313.652	
Cộng	7.933.507.233	-	5.748.931.474	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.525.290.252	-	1.888.967.063	-
Nhà cung cấp trong nước	4.525.290.252	-	1.888.967.063	-
Công ty TNHH đầu tư và xây lắp Phú Minh		-	274.998.901	-
Công ty CP dầu khí Đông Đô	321.142.060	-		-
Công ty CP đầu tư và TM HK		-	282.000.000	-
Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh		-	370.000.000	-
Công ty CP sản xuất TM và đầu tư Thuận Đạt		-	753.083.382	-
Công ty TNHH Hưng Hải	921.000.000			
Công ty TNHH Ngọc Hương	360.000.000			
C.ty TNHH XL điện Sông Hiếu	200.000.000			
Côngng ty CP ENTEC kỹ thuật năng lượng	500.000.000			
C, ty TNHH SX và TM NCT Việt Nam	620.178.900			
C.ty cCP kỹ thuật và đầu tư Song Việt	1.157.668.868			
Khách hàng khác	445.300.424	-	208.884.780	-
Cộng	4.525.290.252	-	1.888.967.063	-
5. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.009.209.603	-	4.459.983.295	-
Lãi dự thu	-	-	56.075.243	-
Tạm ứng	1.479.314.352		4.083.289.942	
Phải thu khác	529.895.251	-	320.618.110	-
Cộng	2.009.209.603	-	4.459.983.295	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác	-	-	-	-
	-	-	-	-
7. Nợ xấu (xem trang 24)				
8. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.956.274.816	-	119.655.532	-
Công cụ, dụng cụ	38.895.504	-	43.065.352	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.222.291.608	-	9.672.246.386	-
Cộng	9.217.461.928	-	9.834.967.270	-

9. Tài sản dở dang	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.174.000	-	534.735.913	-
XD sân bóng đá mini		-	534.735.913	-
Mua sắm máy móc thiết bị		-	3.266.128.171	-
XD SC bờ rào + công công ty	1.174.000	-	-	-
Cộng	1.174.000	-	3.800.864.084	-

10. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ Quý 4/2021		3.732.682.821	6.230.868.171	5.414.542.719	15.378.093.711
Tăng trong kỳ				42.500.000	42.500.000
Giảm trong kỳ					-
Số dư tại ngày 31/12/2021		3.732.682.821	6.230.868.171	5.457.042.719	15.420.593.711
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ Quý 4/2021		2.220.732.154	2.758.836.711	3.331.309.841	8.310.878.706
Khấu hao tăng trong kỳ		39.724.942	110.481.998	60.936.668	211.143.608
Khấu hao giảm trong kỳ					-
Số dư tại ngày 31/12/2021		2.260.457.096	2.869.318.709	3.392.246.509	8.522.022.314
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/10/2021		1.511.950.667	3.472.031.460	2.083.232.878	7.067.215.005
Số dư tại 31/12/2021		1.472.225.725	3.361.549.462	2.064.796.210	6.898.571.397

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh: 2.487.716.979 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.832.970.848 VND.

11. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	31.544.236	108.360.502
Công cụ dụng cụ	31.544.236	108.360.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước khác				
b. Chi phí trả trước dài hạn			324.249.261	1.204.232.574
Công cụ dụng cụ			145.885.731	149.264.242
Chi phí sửa chữa, cải tạo			178.363.530	342.273.105
CP lãi vay trả trước dài hạn				712.695.227
Cộng			355.793.497	1.312.593.076
12. Phải trả người bán		31/12/2021	01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	5.218.722.828	-	13.964.060.690	13.964.060.690
Nhà cung cấp trong nước	5.218.722.828	-	13.964.060.690	13.964.060.690
<i>Xi nghiệp cơ khí 59 - CN Công ty TNHH MTV 27</i>			1.143.660.288	1.143.660.288
<i>Công ty Cpkinh doanh và xây Dựng Nghệ An</i>			4.076.416.029	4.076.416.029
<i>Cty TNHH Tư vấn và ĐTXD Minh Tiến</i>	274.789.300		88.289.800	88.289.800
<i>Cty CP ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin</i>	1.071.836.115			-
<i>Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An</i>	822.791.869		1.211.525.437	1.211.525.437
<i>Cty CP xây dựng điện VNECO2</i>	126.640.869		126.640.869	126.640.869
<i>Công ty CP kỹ thuật Công nghiệp Á Châu</i>			792.000.000	792.000.000
<i>Tổng công ty CPXD điện Việt Nam</i>			3.592.740.988	3.592.740.988
<i>Nhà cung cấp khác</i>	2.922.664.675		2.932.787.279	2.932.787.279
Cộng	5.218.722.828	-	13.964.060.690	13.964.060.690
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Cty CP xây dựng điện VNECO2</i>	126.640.869	-	126.640.869	126.640.869
<i>Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam</i>	-	-	3.592.740.988	3.592.740.988
Cộng	126.640.869	-	3.719.381.857	3.719.381.857
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn			7.938.387.374	12.136.088.082
Khách hàng trong nước			7.938.387.374	12.136.088.082
<i>Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam</i>			215.634.224	2.684.232.334
<i>Ban QLDA lưới điện</i>			3.060.310.007	4.589.429.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Long Việt		4.848.676.379
Công ty điện lực Hà Tĩnh	973.000.000	
Ban QLDA XD Miền Bắc	2.635.774.084	
Công ty truyền tải điện 1	1.042.169.058	
Các khách hàng khác	11.500.001	13.750.000
Cộng	7.938.387.374	12.136.088.082

13. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	215.634.224	2.684.232.334
Công ty CP xây dựng điện VNECO2		
Cộng	215.634.224	2.684.232.334

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số đã thực nộp (Bù trừ) trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	31/12/2021
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	325.302.702	7.453.768.613	7.556.701.511	428.235.600
Thuế TNDN	17.511.895	194.477.068	235.460.864	58.495.691
Thuế thu nhập cá nhân	1.450.788	42.799.743	46.327.137	4.978.182
Các loại thuế khác	-	282.158.002	338.568.742	56.410.740
Cộng	344.265.385	7.973.203.426	8.177.058.254	548.120.213

15. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Trích trước các công trình xây lắp

Chi phí khác

Cộng

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	2.009.158.183	5.599.927.138
Trích trước các công trình xây lắp	1.972.794.547	5.599.927.138
Chi phí khác	36.363.636	
Cộng	2.009.158.183	5.599.927.138

16. Phải trả khác

Ngắn hạn

Kinh phí, Đoàn phí công đoàn

Phải trả tổng công ty

Bảo hiểm XH, YT, TN

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	176.358.350	114.283.325
Phải trả tổng công ty		712.695.227
Bảo hiểm XH, YT, TN		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.802.974.704	1.434.853.557
Cộng	2.979.333.054	2.261.832.109

17. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	426.247.042	579.313.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng		426.247.042	579.313.884
b. Dài hạn			
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		1.011.538.647	495.340.316
Cộng		1.011.538.647	495.340.316
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 25)			
b. Chi tiết vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	54,73%	5.626.020.000	5.626.020.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	45,27%	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng	100,00%	10.280.000.000	10.280.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		31/12/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.280.000.000	10.280.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		<i>10.280.000.000</i>	<i>10.280.000.000</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<i>10.280.000.000</i>	<i>10.280.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ phiếu		31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>1.028.000</i>	<i>1.028.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>1.028.000</i>	<i>1.028.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển		3.916.544.618	3.916.544.618
Cộng		3.916.544.618	3.916.544.618

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2021	Quý 4/2020
a. Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	26.411.836.234	32.866.479.991
Doanh thu dịch vụ khác	166.181.818	170.181.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	26.578.018.052	33.036.661.809
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	5.235.573.103	3.481.531.507
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc		2.585.476.128
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 2		468.874.643
Cộng	5.235.573.103	6.535.882.278
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Doanh thu hợp đồng xây lắp	26.411.836.234	32.866.479.991
Doanh thu dịch vụ khác	166.181.818	170.181.818
Cộng	26.578.018.052	33.036.661.809
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	26.056.525.121	31.288.763.728
Giá vốn dịch vụ khác	35.522.500	55.742.954
Cộng	26.092.047.621	31.344.506.682
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	790.488	104.221.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.000.000	300.000.000
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	250.790.488	404.221.999
5. Chi phí tài chính	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lãi tiền vay	230.564.283	30.968.768
Hoàn nhập, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(806.976.700)	(95.106.720)
Chi phí tài chính khác	964.672	748.333
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	(575.447.745)	(63.389.619)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chi phí nhân viên	536.247.804	939.905.454
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.380.746	19.135.156
Thuế, phí, lệ phí	4.015.218	15.347.163
Chi phí bằng tiền khác	562.827.480	924.567.357
Cộng	1.133.471.248	1.898.955.130
7. Thu nhập khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Thanh lý công cụ dụng cụ, TSCĐ		43.000.000
Hoàn nhập bảo hành các công trình	329.117.335	18.650.729
Thu nhập khác	19.622.776	1.321.250
Cộng	348.740.111	62.971.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		
Chi phí thanh lý tài sản	56.410.740	6.219.681
Khác		
Cộng	56.410.740	6.219.681
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.848.984.188	12.621.499.117
Chi phí nhân công	4.252.748.957	3.151.003.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.600.934	33.033.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.767.904.137	12.381.672.437
Chi phí khác bằng tiền	2.961.830.871	2.983.609.630
Cộng	22.969.069.087	31.170.818.155
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2021	Quý 4/2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	471.066.787	317.563.913
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(178.589.260)	(291.839.316)
Các khoản điều chỉnh tăng	71.410.740	8.160.684
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	15.000.000	7.500.000
+ Chi phí khác	56.410.740	660.684
Các khoản điều chỉnh giảm-	250.000.000	300.000.000
+ Lãi cổ tức được chia	250.000.000	300.000.000
+ Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	292.477.527	25.724.597
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và giảm 30%	20%	14%
Thuế suất thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.495.490	3.601.444
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	38.550.000	(29.692.362)
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	97.045.490	(26.090.918)
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	374.021.297	343.654.831
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	374.021.297	343.654.831
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	364	334

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị		
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	3.429.801.006		
			Bán hàng trong kỳ	5.759.130.414		
			Thu tiền trong kỳ	2.980.988.293		
		<hr/>			Số dư cuối kỳ	6.207.943.127
		Mua hàng	Số dư đầu kỳ	2.514.918.692		
			Số dư cuối kỳ	-		

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị		
Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	Cùng hệ thống	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	520.652.976		
			Bán hàng trong kỳ			
			Thu tiền trong kỳ			
		<hr/>			Số dư cuối kỳ	520.652.976
		Mua hàng	Số dư đầu kỳ	126.640.869		
			Số dư cuối kỳ	126.640.869		
Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	Cùng hệ thống	Mua hàng	Số dư đầu kỳ	-		
			Số dư cuối kỳ	-		
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam- CN Miền Bắc	Cùng hệ thống	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	989.276.906		
			Bán hàng trong kỳ			
			Thu tiền trong kỳ			
			<hr/>			Số dư cuối kỳ

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phùng Thị Thu

Nguyễn Thế Tam

Hồ Hữu Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	1.950.812.606	17.462.806	1.933.349.800	1.950.812.606	1.192.940.086	757.872.520
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9	3.011.852	633.952	2.377.900	3.011.852	2.530.252	481.600
Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam	1.947.800.754	16.828.854	1.930.971.900	1.947.800.754	1.190.409.834	757.390.920
Cộng	1.950.812.606	17.462.806	1.933.349.800	1.950.812.606	1.192.940.086	757.872.520

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ	-	
	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9	301	301
Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam	124.982	124.982

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	2.892.402.739	2.892.402.739
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.892.402.739	2.892.402.739
Cộng	-	-	2.892.402.739	2.892.402.739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	2.380.952.381	-	1.862.500.000	2.380.952.381	-	3.862.500.000
Công ty CP Sông Ba	2.380.952.381	-	1.862.500.000	2.380.952.381	-	3.862.500.000
Tổng cộng	2.380.952.381	-	1.862.500.000	2.380.952.381	-	3.862.500.000

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	250.000	250.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	134.950.956	-		134.950.956	-	
<i>Ban QLCT điện Miền Bắc</i>	28.627.148	-	<i>Trên 3 năm</i>	28.627.148	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty CP XD Công nghiệp Việt Á</i>	78.647.808	-	<i>Trên 3 năm</i>	78.647.808	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Đền bù hộ A</i>	27.676.000	-	<i>Trên 3 năm</i>	27.676.000	-	<i>Trên 3 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	10.280.000.000	3.900.797.106	259.942.393	524.917.059	14.965.656.558
Lợi nhuận năm 2019	-	-	-	268.327.769	268.327.769
Trích quỹ đầu tư phát triển 2019	-	15.747.512	-	(15.747.512)	-
Trích khen thưởng phúc lợi 2019	-	-	-	(82.222.035)	(82.222.035)
Chia cổ tức 2019	-	-	-	(411.200.000)	(411.200.000)
Trích quỹ khác 2019	-	-	15.747.512	(15.747.512)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	10.280.000.000	3.916.544.618	275.689.905	268.327.769	14.740.562.292
Số dư tại ngày 01/01/2021	10.280.000.000	3.916.544.618	275.689.905	268.327.769	14.740.562.292
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	867.462.319	867.462.319
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020	-	-	-	-	-
Trích khen thưởng phúc lợi 2020	-	-	-	(72.448.497)	(72.448.497)
Chia cổ tức 2020	-	-	-	-	-
Trích quỹ khác 2020	-	-	13.416.388	(13.416.388)	-
Số dư tại ngày 30/09/2021	10.280.000.000	3.916.544.618	289.106.293	1.049.925.203	15.535.576.114

